TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ NINH BÌNH** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST Ngày 30-9-2022 V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH, TỈNH NINH BÌNH

***- THành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: bà Nguyễn Thị Thanh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Kim Phượng
2. Bà Hoàng Thị Phượng

- Thư ký phiên tòa: bà Tô Thị Phương Liên - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Bùi Thị N sinh năm 1992; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khu phố B, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Hòa Bình; địa chỉ: số nhà 37, ngõ 136, đường T, phố P, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình;

- Bị đơn: anh An Học T sinh năm 1991; địa chỉ: số nhà 617, đường Ô, thôn S 1, xã T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Bùi Thị N trình bày: Chị và anh An Học T sau hơn 1 năm được tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày

13/3/2015 tại UBND xã Ninh Tiến, thành phó Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng do anh T đánh đập chị, chơi cờ bạc, chơi ma túy phải đi cai nghiện bắt buộc. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh T không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Tháng 8/2021 chị đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn anh T và đã được Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình thụ lý. Sau khi được Tòa án hòa giải, chị đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự ngày 18/8/2021. Chị và anh T về chung sống gần 1 năm thì mâu thuẫn lại phát sinh trở lại. Chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2022 và không quan tâm đến cuộc sống của nhau mặc dù sống chung nhà. Đến giữa tháng 8/2022 vợ chồng xảy ra cãi nhau, anh T đã đưa con lớn là cháu An Ngọc B1 về ở với bố mẹ anh T tại xã Ninh Tiến, thành phố Ninh Bình. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu An Ngọc B1 sinh ngày 11/10/2015 và cháu An Đức B2 sinh ngày 14/3/2018. Tại đơn khởi kiện chị có nguyện vọng nuôi 2 cháu và không có yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T có nguyện vọng nuôi cháu B1 nên chị nhất trí giao cháu B1 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Thực tế cháu B2 đang ở với chị, cháu B1 đang ở với anh T. Chị và anh T đều công việc, thu nhập ổn định nên đảm bảo điều kiện, khả năng nuôi con. Do đó chị đề nghị Tòa án giao cháu An Ngọc B1 sinh ngày 11/10/2015 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu An Đức B2 sinh ngày 14/3/2018 cho chị tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và anh T không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 13 tháng 6 năm 2022 bị đơn là anh An Học T trình bày: anh và chị Bùi Thị N kết hôn năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ninh Tiến, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình vào ngày 13/3/2015. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn với nhau. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống ở xã T, sống chung vợ chồng diễn ra bình thường. Đến năm 2021 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Năm 2021 chị N đã làm đơn xin ly hôn anh nhưng đã được Tòa án hòa giải vợ chồng về đoàn tụ nuôi dạy con chung. Nay chị N làm đơn xin ly hôn, anh xác định tình cảm của anh và chị N vẫn còn nên anh không nhất trí ly hôn. .

Về con chung: anh và chị N có 02 con chung là cháu An Ngọc B1 sinh ngày 11/10/2015 và cháu An Đức B2 sinh ngày 14/3/2018. Tòa án giải quyết ly hôn anh

xin được nuôi cháu An Ngọc B1. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung, công nợ chung: anh và chị N không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử

Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị N. Cho chị Bùi Thị N được ly hôn với anh Anh T.

- Về con chung: giao cháu An Ngọc B1 sinh ngày 11/10/2015 cho anh An Học T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi; giao cháu An Đức B2 sinh ngày 14/3/2018 cho chị Bùi Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Bùi Thị N phải nộp 300.000 đồng, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Ninh Bình (biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0000884 ngày 14 tháng 6 năm 2022).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Bùi Thị N có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp chấp về nuôi con khi ly hôn với anh An Học

T cư trú tại thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn là anh An Học T vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị N và anh An Học T là hợp pháp. Căn cứ lời khai của các đương sự và tài liệu Tòa án thu thập chứng cứ tại địa phương nơi chị N, anh T sinh sống thể hiện: quá trình chung sống chị N, anh T xảy ra mâu thuẫn, va chạm do bất đồng quan điểm sống và anh T nghiện ma tuy phải đi cai nghiện bắt buộc. Năm 2018 chị N đã làm đơn xin ly hôn anh T và được Tòa án hòa giải nên anh chị đã về đoàn tụ nhưng không khắc phục được mâu thuẫn. Do đó anh chị đã sống ly thân, mỗi người ở một nơi; vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Chị N xin ly hôn, anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh không nhất trí ly hôn. Nhưng anh T không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đã chứng tỏ anh T không có thiện chí trong việc hòa giải. Vì vậy có cơ sở xác định tình trạng vợ chồng giữa chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: chị N và anh T thống nhất anh chị có 2 con chung là cháu An Ngọc B1 sinh ngày 11/10/2015 và cháu An Đức B2 sinh ngày 14/3/2018. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T xin được nuôi cháu B1 và chị N cũng nhất trí. Tại phiên tòa chị N đề nghị Tòa án giao cháu An Ngọc B1 sinh ngày 11/10/2015 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu An Đức B2 sinh ngày 14/3/2018 cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy yêu cầu nuôi con của chị N, anh T là chính đáng và hai bên đều có đủ điều kiện nuôi con. Do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu, giao cháu An Ngọc B1 sinh ngày 11/10/2015 cho anh T tiếp tục trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu An Đức B2 sinh ngày 14/3/2018 cho chị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: chị N và anh T mỗi người nuôi một con và xác định hai bên không phải cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh

T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.3] Về tài sản chung và công nợ chung: chị N và anh T xác định anh chị không có tài sản chung và công nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Bùi Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Bùi Thị N và anh An Học T được ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị N và anh An Học T chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

- Giao cháu An Ngọc B1 sinh ngày 11/10/2015 cho anh An Học T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi.

- Giao cháu An Đức B2 sinh ngày 14/3/2018 cho chị Bùi Thị N tiếp tục trông nom, chăm sóc , nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Chị Bùi Thị N và anh An Học T không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/ Về án phí: chị Bùi Thị N phải nộp 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0000884 ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

4/ Quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30/9/2022); bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

T/M. HỘI DỒNG XET XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố Ninh Bình;
- Chi cục THA DS thành phố Ninh Bình;
- UBND xã Ninh Tiến, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thanh Phương